

Số: 340/BC-SYT

Lào Cai, ngày 10 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Chính sách hỗ trợ chế độ chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo của tỉnh Lào Cai 3 năm 2016 - 2018

Thực hiện Quyết định số 16/QĐ-KTNS ngày 26/9/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thành lập đoàn giám sát chuyên đề tình hình hoạt động của các Quỹ tài chính do UBND tỉnh Lào Cai quyết định thành lập, Sở Y tế báo cáo kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh từ tháng 1/2016- 30/6/2018 như sau:

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHI PHÍ KCBNN CỦA TỈNH

1. Các văn bản pháp lý

1.1. Các văn bản của Trung ương

- Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về khám, chữa bệnh cho người nghèo;

- Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về khám, chữa bệnh cho người nghèo (Quyết định số 14/2012/ QĐ-TTg);

- Thông tư Liên tịch số 33/2013/TTLT-BYT-BTC, ngày 18/10/2013 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn tổ chức thực hiện Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 của Thủ tướng Chính Phủ (Quyết định số 33/2013/TTLT-BYT-BTC).

1.2. Các văn bản của địa phương

- Nghị Quyết số 37/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh Lào Cai về chính sách hỗ trợ dinh dưỡng cho người nghèo tỉnh Lào Cai mắc bệnh phải điều trị nội trú và phụ nữ nghèo sinh con tại các cơ sở khám, chữa bệnh công lập;

- Quyết định số 04/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành quy định về khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Nghị Quyết số 46/2014/NQ- HĐND ngày 17/12/2014 sửa đổi và bãi bỏ một số nội dung tại Điều 1, Nghị quyết số 37/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai;

- Quyết định số 10/2016/QĐ-UBND ngày 26/02/2016 của UBND tỉnh Lào Cai về việc ban hành quy định chế độ hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh cho

người nghèo, một số đối tượng chính sách; quản lý, sử dụng quỹ khám chữa bệnh người nghèo tỉnh Lào Cai;

- Hướng dẫn số 02/HDLN-YT-TC-LĐTĐ&XH-BDT ngày 22/6/2013 về việc thực hiện khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Tình hình chung về tổ chức bộ máy và hoạt động của Quỹ khám chữa bệnh người nghèo

- Tại Điều 10, Quyết định số 10/2016/QĐ-UBND đã giao Sở Y tế chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh thành lập Quỹ KCBNN; Tuy nhiên, sau khi nghiên cứu Khoản 11, Điều 8, Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 của Quốc hội khóa 13 quy định: “Ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; trường hợp được ngân sách nhà nước hỗ trợ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật thì phải phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước và chỉ thực hiện khi đáp ứng đủ các điều kiện sau: được thành lập và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật; có khả năng tài chính độc lập; có nguồn thu, nhiệm vụ chi không trùng với nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước” do vậy Sở Y tế không tham mưu đề nghị UBND tỉnh thành lập Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo của tỉnh.

3. Nguồn hình thành kinh phí hỗ trợ chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo

Ngân sách nhà nước cấp trực tiếp cho các đơn vị y tế để chi trả chế độ hỗ trợ kinh phí khám, chữa bệnh cho người nghèo. Từ năm 2017 đến nay, Sở Y tế được giao nhiệm vụ quản lý tài chính các đơn vị tuyến tỉnh, do vậy kinh phí KCBNN tuyến tỉnh do Sở Y tế cấp và quản lý, kinh phí khám chữa bệnh người nghèo tuyến huyện do UBND các huyện, thành phố quản lý.

4. Kết quả thực hiện khám, chữa bệnh người nghèo

a) Hỗ trợ người bệnh điều trị nội trú

- Tổng số bệnh nhân điều trị được chính sách hỗ trợ: 162.174 người;
- Số ngày điều trị nội trú: 1.020.530 ngày;
- Tổng số tiền hỗ trợ chính sách: 39.492.702.912 đồng, trong đó:
 - + Tiền ăn: 37.471.395.769 đồng;
 - + Tiền đi lại: 1.881.305.758 đồng;
 - + Tiền hỗ trợ cho người bệnh có thẻ BHYT phải chi trả từ 100.000 đồng trở lên 5.344.788 đồng;
 - + Tiền hỗ trợ cho người mắc bệnh hiểm nghèo: 134.656.597 đồng.

b) Hỗ trợ cho phụ nữ nghèo sinh con tại cơ sở y tế

- Số phụ nữ nghèo sinh con tại cơ sở y tế: 719; số ngày điều trị: 2.901;
- Tổng số tiền hỗ trợ: 106.528.700 đồng.

(có phụ biểu tổng hợp chi phí KCBNN từ tháng 1/2016-6/2018 kèm theo)

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

- Công tác triển khai thực hiện các chính sách dân tộc luôn được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời của Tỉnh ủy, HĐND, UBND các cấp; sự phối hợp kịp thời của các ngành trong quá trình tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện và đặc biệt là sự thống nhất ủng hộ cao của người dân trên địa bàn tỉnh, góp phần triển khai thực hiện các chính sách hiệu quả.

- Việc hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại cho người bệnh là người nghèo, DTTS khi đi KCB tại các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Lào Cai đã từng bước giảm bớt những khó khăn về kinh tế của người nghèo, DTTS đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Người nghèo, DTTS ngày càng được tiếp cận nhiều hơn với dịch vụ y tế có chất lượng cao; giảm bớt các hủ tục lạc hậu như cúng ma khi ốm đau...; giúp cho người bệnh yên tâm điều trị, giảm bớt chi phí gia đình, qua đó góp phần xóa đói giảm nghèo và thực hiện chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Chính sách khám chữa bệnh cho người nghèo theo Quyết định số 10/2016/QĐ-UBND đã được triển khai thực hiện từ các năm trước do vậy người nghèo, người dân tộc thiểu số và các cơ sở khám chữa bệnh đã quen với các thủ tục ban đầu để được hưởng chế độ; việc kinh phí khám chữa bệnh người nghèo được cơ quan tài chính cùng cấp phân bổ dự toán ngân sách ngay từ đầu năm đã tạo điều kiện giúp các cơ sở khám, chữa bệnh có kinh phí hỗ trợ kịp thời cho các đối tượng trong quá trình thực hiện chính sách.

- Công tác tuyên truyền về chính sách được đẩy mạnh, các thủ tục hành chính trong khám, chữa bệnh ngày càng được giảm bớt tạo điều kiện cho người bệnh tiếp cận các dịch vụ y tế. Các cơ sở khám, chữa bệnh đã tiếp tục được đầu tư về cơ sở vật chất trang thiết bị, tạo điều kiện ngày càng tốt hơn cho khám chữa bệnh người nghèo. Công tác đào tạo nhân lực được chú trọng, tinh thần thái độ phục vụ của cán bộ, nhân viên y tế ngày càng tốt hơn cũng đã giúp người nghèo, người DTTS được hưởng lợi khi đi khám chữa bệnh tại các cơ sở khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập.

2. Khó khăn, tồn tại

- Mức hỗ trợ chi phí KCB cho người mắc bệnh ung thư, chạy thận nhân tạo, mổ tim hoặc chi phí cao mà không đủ khả năng chi trả viện phí đã được quy định cụ thể tại Khoản 3 Điều 4 của Quyết định số 10/2016/QĐ-UBND nhưng việc hỗ trợ cho người bệnh thuộc đối tượng này còn gặp nhiều vướng mắc, một số bệnh viện không dám chi trả chế độ cho người bệnh thuộc diện này do lo sợ bị xuất toán vì theo Điểm a, Khoản 1 Điều 3 Quyết định 14/2012/QĐ-TTg và Điểm a Khoản 2 Điều 7 Quyết định số 10/2016/QĐ-UBND quy định: Ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo để thực hiện chi trả cho các đối tượng là người nghèo, người dân tộc thiểu số sinh sống tại các vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn, người thuộc diện được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của pháp luật và người đang được nuôi dưỡng tại các

cơ sở bảo trợ xã hội của Nhà nước. Các đối tượng người bệnh khác phải chi từ Quỹ KCBNN được huy động từ các nguồn khác (*đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước; các nguồn tài chính hợp pháp khác*) để chi trả.

- Việc hỗ trợ cho phụ nữ nghèo sinh con theo đúng pháp luật dân số kế hoạch hóa gia đình tại các trạm y tế xã và các cơ sở khám chữa bệnh công lập là rất khó thực hiện do chế độ hỗ trợ thấp (hiện nay 41.700 đ/ngày) trong khi phải có giấy xác nhận của xã là sinh con theo đúng pháp luật, thời gian nằm viện trong điều kiện bình thường từ 1-2 ngày, do vậy nhiều trường hợp người bệnh không thanh toán chế độ này do thủ tục phức tạp, rườm rà.

- Quyết định 10/2016/QĐ-UBND được xây dựng trên các nội dung qui định tại Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg, Thông tư Liên tịch số 33/2013/TTLT-BYT-BTC ngày 18/10/2013 về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg; do các văn bản này được xây dựng trước khi Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 có hiệu lực thi hành, do vậy nhiều nội dung quy định về việc thành lập Quỹ khám chữa bệnh người nghèo trái với Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015.

- Về hồ sơ, thủ tục thanh toán kinh phí: Quá trình thực hiện chế độ chính sách còn gặp những khó khăn nhất định do: Cấp phát trùng thẻ, sai thông tin, giới tính giữa thẻ bảo hiểm y tế và giấy tờ tùy thân có ảnh hợp lệ người bệnh không biết chữ, trẻ em sinh ra không có giấy khai sinh (tảo hôn) nhưng gia đình thuộc hộ nghèo không có tiền khi nằm viện... đã gây nhiều khó khăn cho cả người bệnh và bệnh viện khi thanh toán chế độ hỗ trợ chi phí KCB người nghèo.

- Công tác điều tra lập danh sách các hộ gia đình ở các thôn, xã để cấp thẻ BHYT còn chậm, thiếu sót nhiều, do đó có những bệnh nhân ở các thôn, xã không có thẻ BHYT hoặc có thẻ nhưng lại không có giấy tờ tùy thân có ảnh phải làm đơn, dán ảnh có xác nhận của chính quyền địa phương... dẫn đến việc khi ốm đến bệnh viện khám và điều trị người dân còn mượn thẻ của nhau mà cơ sở khám chữa bệnh cũng không thể kiểm soát hết ngay khi khám bệnh, nên rất khó khăn trong công tác thanh toán, đối chiếu giữa giấy tờ tùy thân có ảnh và thẻ bảo hiểm Y tế đúng người, đúng thẻ.

- Việc hỗ trợ chi phí KCB người nghèo đã phát sinh nhiều chi phí ẩn chỉ, văn phòng phẩm, nhân lực để thanh toán chế độ hỗ trợ cho người nghèo nhưng không được cấp kinh phí, gây ảnh hưởng tới các nhiệm vụ chi hàng năm tại các đơn vị...

III. KIẾN NGHỊ

- Đề nghị HĐND, UBND tỉnh bố trí các nguồn kinh phí khác để hỗ trợ cho đối tượng người bệnh được quy định tại Điểm c Điều 2 Quyết định 10/2016 (người bệnh mắc bệnh ung thư, chạy thận nhân tạo, mổ tim hoặc các bệnh khác gặp khó khăn do chi phí cao mà không đủ khả năng chi trả viện phí được hưởng mức hỗ trợ tại Khoản 3 Điều 4 của Quyết định để giảm bớt gánh nặng khó khăn về kinh tế cho người mắc các bệnh hiểm nghèo, phải chi trả chi phí khám, chữa bệnh cao, tránh việc người bệnh bị nghèo hóa do các chi phí y tế gây nên.

- Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo việc cấp phát thẻ bảo hiểm y tế có dán ảnh để thuận tiện cho việc khám chữa bệnh thực hiện chính sách.

- Hiện nay Quyết định 1010/QĐ-TTg ngày 10/8/2018 của Chính Phủ về đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn đã thay thế Quyết định số 1049/QĐ-TTg ngày 26/6/2014 và một số văn bản liên quan đến công tác khám chữa bệnh và chuyển tuyến đã thay đổi, do vậy trong thời gian tới đề nghị HĐND, UBND tỉnh cho phép được tiếp tục sửa đổi, thay thế Quyết định 10/2016/QĐ-UBND tỉnh cho phù hợp với Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Trên đây là báo cáo kết quả công tác thực chính sách hỗ trợ chế độ chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo từ tháng 1/2016-6/2018 của Sở Y tế Lào Cai./.

Nơi nhận:

- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Lưu VT, KHTG.



GIÁM ĐỐC



Nông Tiến Cường



BẢNG TỔNG HỢP CHI HỖ TRỢ CHẾ ĐỘ KHÂM CHỮA BỆNH NGƯỜI NGHỆO

Từ tháng 1/2016-6/2018
 (Kèm theo Báo cáo số 370 / BC-SYT ngày 10 / 10 / 2018 của Sở Y tế Lào Cai)

Đv tính: đồng



TT	Tên phòng khám	Số bệnh nhân	Số ngày điều trị nội trú	Tiền án	Tiền di lại	Số tiền hỗ trợ cho người bệnh có thể BHYT phải chi trả từ 100.000đ trở lên	Số tiền hỗ trợ cho người mắc bệnh hiểm nghèo	Tổng số tiền hỗ trợ cho bệnh nhân	Số bệnh nhân	Số ngày điều trị nội trú	Tổng số tiền hỗ trợ cho phụ nữ nghệo sinh con	Phân hỗ trợ cho phụ nữ nghệo sinh con
1	Tổng cộng	162.174	1.020.530	37.471.395,769	1.881.305,758	5.344,788	134.656,597	39.492.702,912	719	2.901	106.528.700	39.599.231,612
1	BVDK tỉnh	83.504	3.085.298,869	3.096,092,628	-	-	10.793,759	3.096,092,628	-	-	-	3.096,092,628
1	Năm 2016	3.130	36.580	1.298.436,219	-	-	10.793,759	1.309.229,978	-	-	-	1.309.229,978
1	Năm 2017	3.305	38.074	1.441.712,650	-	-	1.441,712,650	1.441,712,650	-	-	-	1.441,712,650
1	6 tháng 2018	890	8.850	345.150,000	-	-	345.150,000	345.150,000	-	-	-	345.150,000
2	BV sản nhi	858	8.614	238.308,000	460,912	-	238.768,912	239.023,012	1	7	254,100	239.023,012
2	Năm 2016	155	1.160	414.418,600	-	-	414.418,600	41.672,700	1	7	254,100	41.672,700
2	Năm 2017	479	3.727	140.066,400	195,360	-	140.261,760	140.261,760	-	-	-	140.261,760
2	6 tháng 2018	224	3.727	56.823,000	265,552	-	57.088,552	57.088,552	-	-	-	57.088,552
3	BV HCT	2.157	32,481	1.205.859,000	-	-	1.205,859,000	1.205,859,000	-	-	-	1.205,859,000
3	Năm 2016	716	10,586	370.243,800	-	-	370.243,800	370.243,800	0	0	0	370.243,800
3	Năm 2017	931	13,792	519.598,200	-	-	519.598,200	519.598,200	0	0	0	519.598,200
3	6 tháng 2018	510	8,103	316.017,000	-	-	316.017,000	316.017,000	0	0	0	316.017,000
4	BV Nội tiết	1.138	12,685	468.727,500	-	-	468,727,500	468,727,500	-	-	-	468,727,500
4	Năm 2016	435	5,592	198.572,400	-	-	198,572,400	198,572,400	-	-	-	198,572,400
4	Năm 2017	447	4,674	175.814,100	-	-	175,814,100	175,814,100	-	-	-	175,814,100
4	6 tháng /2018	256	2,419	94,341,000	-	-	94,341,000	94,341,000	-	-	-	94,341,000
5	BV PHCN	579	14,020	518.198,000	-	-	518,198,000	518,198,000	-	-	-	518,198,000
5	Năm 2016	171	4,339	149,679,000	-	-	149,679,000	149,679,000	-	-	-	149,679,000
5	Năm 2017	245	6,180	233,501,000	-	-	233,501,000	233,501,000	-	-	-	233,501,000
5	6 tháng 2018	163	3,501	135,018,000	-	-	135,018,000	135,018,000	-	-	-	135,018,000
6	BV Bảo Thắng	20,451	129,082	4.768,021,200	36,690,200	-	84,545,800	4.889,257,200	97	332	12,434,400	4.901,691,600
6	Năm 2016	8.119	52,165	1.843,614,300	36,625,200	-	14,774,000	1.895,013,500	5	16	418,800	1.895,432,300

TT	Tên phòng khám	Số bệnh nhân	Số ngày điều trị nội trú	Tiền ăn	Tiền đi lại	Số tiền hồ trợ cho người bệnh có thể BHYT phải chi trả từ 100.000đ trở lên	Phần kinh phí người bệnh được chi trả từ quỹ KCBNN							Phần hồ trợ cho phụ nữ nghèo sinh con			
							Số tiền hồ trợ cho người mắc bệnh hiểm nghèo	Tổng số tiền hồ trợ cho bệnh nhân	Số bệnh nhân	Số ngày điều trị nội trú	Tổng số tiền hồ trợ cho bệnh nhân	Số bệnh nhân	Số ngày điều trị nội trú	Tổng số tiền hồ trợ cho bệnh nhân	Tổng số tiền hồ trợ của chính sách	Tổng số tiền hồ trợ sinh con	
	Năm 2017	8.770	54.154	2.031.267.900	65.000	20.701.800	2.052.034.700	48	151	5.580.600	2.057.615.300						
	Từ 1/2016-6/2018	3.562	22.763	893.139.000		49.070.000	942.209.000	44	165	6.435.000	948.644.000						
7	BV Bảo Yên	13.571	71.033	2.626.960.200	227.617.600	4.315.200	2.858.893.000	205	418	15.329.100	2.874.222.100						
	Năm 2016	6.015	31.224	1.114.903.800	184.808.400		1.299.712.200	135	253	9.183.900	1.308.896.100						
	Năm 2017	5.467	28.801	1.082.744.400	31.948.800	4.315.200	1.119.008.400	70	165	6.145.200	1.125.153.600						
	6 tháng 2018	2.089	11.008	429.312.000	10.860.400		440.172.400	27	109	2.551.000	3.697.711.444						
8	BV Văn Bàn	17.351	100.175	3.679.604.100	15.556.344	-	3.695.160.444	27	109	2.551.000	3.697.711.444						
	Năm 2016	7.407	43.272	1.528.235.400	14.018.948		1.542.254.348	18	74	1.693.200	1.543.947.548						
	Năm 2017	7.485	42.966	1.607.825.700	1.537.396		1.609.363.096	7	29	701.800	1.610.064.896						
	6 tháng 2018	2.459	13.937	543.543.000			543.543.000	2	6	156.000	543.699.000						
9	BV Bắc Kạn	14.004	82.360	3.018.486.900	61.372.594	-	3.119.176.532	3	12	402.000	3.119.578.532						
	Năm 2016	6.274	38.257	1.349.386.500	45.030.164		1.394.416.664	1	6	207.000	1.394.623.664						
	Năm 2017	6.107	34.574	1.297.469.400	15.817.870	-	1.345.361.308	2	6	195.000	1.345.556.308						
	6 tháng 2018	1.623	9.529	371.631.000	524.560	7.243.000	379.398.560	-	-	-	379.398.560						
10	BV Sa Pa	21.609	123.543	4.466.837.280	1.150.609.715	-	5.617.446.995	4	12	400.000	5.617.846.995						
	Năm 2016	7.870	47.095	1.628.129.530	357.383.288	-	1.985.512.818	4	12	276.000	1.985.788.818						
	Năm 2017	10.005	57.531	2.095.328.750	551.985.554	-	2.647.314.304			124.000	2.647.438.304						
	6 tháng 2018	3.734	18.917	743.379.000	241.240.873	-	984.619.873	-	-	-	984.619.873						
11	BV Mường Khương	24.159	144.724	5.314.667.080	45.047.313	627.783	5.360.342.176	6	57	1.633.000	5.361.975.176						
	Năm 2016	10.470	66.852	2.349.498.680	28.784.237	627.783	2.378.910.700	6	57	1.633.000	2.380.543.700						
	Năm 2017	10.216	57.108	2.155.372.400	15.000.200		2.170.372.600				2.170.372.600						
	6 tháng 2018	3.473	20.764	809.796.000	1.262.876		811.058.876				811.058.876						
12	BV Bắc Hà	23.564	131.122	4.830.824.640	37.950.080	376.205	4.869.150.925	168	935	34.374.300	4.903.525.225						
	Năm 2016	10.032	56.157	1.975.436.100	21.908.458		1.997.344.558	82	440	15.536.400	2.012.880.958						
	Năm 2017	9.857	54.675	2.064.078.540	11.104.712		2.075.183.252	63	358	13.494.900	2.088.678.152						
	6 tháng 2018	3.675	20.290	791.310.000	4.936.910	376.205	796.623.115	23	137	5.343.000	801.966.115						
13	BV SI MA Cai	14.511	80.909	2.994.669.600	306.001.000	25.600	3.300.696.200	163	907	34.837.500	3.335.533.700						
	Năm 2016	5.486	31.012	1.091.325.000	108.713.100	25.600	1.200.063.700	3	17	586.500	1.200.650.200						

Phần hỗ trợ cho phụ nữ nghèo sinh con		Phần kinh phí người bệnh được chi trả từ quỹ KCBNN									
TT	Tên phòng khám	Số bệnh nhân	Số ngày điều trị nội trú	Tiền ăn	Tiền đi lại	Số tiền hỗ trợ cho người bệnh có thẻ BHYT phải chi trả từ 100.000đ trở lên	Số tiền hỗ trợ cho người mắc bệnh hiểm nghèo	Tổng số tiền hỗ trợ cho bệnh nhân điều trị nội trú	Số bệnh nhân	Số ngày điều trị nội trú	Tổng số tiền hỗ trợ cho phụ nữ nghèo sinh con
	Năm 2017	5.997	33.258	1.254.423.600	115.426.800		1.369.850.400	101	554	21.147.000	1.390.997.400
	6 tháng 2018	3.028	16.639	648.921.000	81.861.100		730.782.100	59	336	13.104.000	743.886.100
14	BV Thanh phố	728	5.237	211.378.500	-	-	211.378.500	-	-	-	211.378.500
	Năm 2016	338	2.528	105.727.500			105.727.500				105.727.500
	Năm 2017	390	2.709	105.651.000			105.651.000				105.651.000
	Từ Tháng 1-6/2018	390	2.709	105.651.000			105.651.000				105.651.000
15	TTYT T. Phố	169	1.041	43.554.900			43.554.900				43.554.900
	Năm 2016	52	378	13.143.600			13.143.600				13.143.600
	Năm 2017	117	663	30.411.300			30.411.300				30.411.300
	6 tháng 2018	-	-	-			-				-
16	TTYT Bất Xát	-	-	-			-				-
	Năm 2016							45	112	4.313.300	4.313.300
	Năm 2017							5	16	605.100	605.100
	6 tháng 2018							20	48	1.708.200	1.708.200
	Năm 2017							20	48	2.000.000	2.000.000
	6 tháng 2018							20	48	2.000.000	2.000.000



